

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BẢO HỘ BÍ MẬT KINH DOANH VÀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT BẢO HỘ BÍ MẬT KINH DOANH Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Quế Anh<sup>(\*)</sup>

Bí mật kinh doanh với tư cách là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ là một trong những phạm trù còn ít được nghiên cứu. Bên cạnh đó thực tiễn áp dụng các quy định liên quan tới bí mật kinh doanh còn quá ít ỏi, nếu như không nó là chưa tồn tại trên thực tế. Việc hình thành chế định bảo hộ bí mật kinh doanh trong pháp luật Việt Nam có thể được coi là chưa hoàn tất. Mặt khác, một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hiện nay những khiếm khuyết của hệ thống bảo hộ bí mật kinh doanh thường kìm hãm đầu tư từ nước ngoài nhiều hơn so với những hạn chế trong việc bảo hộ các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ [4, tr.88]. Như vậy, việc hoàn thiện pháp luật bảo hộ bí mật kinh doanh không những đẩy nhanh tiến trình hội nhập của Việt Nam với khu vực và thế giới mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thông qua việc thu hút đầu tư nước ngoài.

Trong bài viết này tác giả sẽ trình bày một số nhìn nhận xung quanh vấn đề khái niệm bí mật kinh doanh, những đặc trưng của việc bảo hộ bí mật kinh doanh với tư cách là đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, so sánh cơ chế bảo hộ bí mật kinh doanh của Việt Nam với các nước phát triển và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh

vực này cũng như so sánh với các yêu cầu bảo hộ bí mật kinh doanh theo các hiệp ước quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia, trên cơ sở đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo hộ loại đối tượng này.

### I. Sơ lược về hệ thống pháp luật bảo hộ bí mật kinh doanh trên thế giới

Bí mật kinh doanh là một trong những đối tượng truyền thống của quyền sở hữu trí tuệ. Từ thuở xa xưa trước khi xuất hiện khái niệm sở hữu trí tuệ thì những người thợ lành nghề đã biết giữ gìn các bí quyết nghề nghiệp của mình. Những bí quyết nhà nghề của họ không tồn tại dưới dạng văn bản mà chỉ đơn thuần là những hiểu biết, bí mật riêng của từng cá nhân cụ thể.

Cho đến thời kỳ cách mạng công nghiệp ở châu Âu bản chất của những bí quyết sản xuất, kinh doanh đã dần dần đổi khác. Quá trình sản xuất phức tạp và các quan hệ giao dịch ngày càng mở rộng đòi hỏi phải có hệ thống sổ sách, giấy tờ, đồng thời cũng tạo ra cho phần lớn người làm thuê khả năng thay đổi chủ của mình. Từ đó xuất hiện hai xu hướng đe dọa tới sự vẹn toàn của các bí mật sản xuất, kinh doanh: thứ nhất - thái độ không trung

<sup>(\*)</sup> TS., Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

thành của một số công nhân đối với chủ cũ; thứ hai - nguy cơ ăn cắp tài liệu, giấy tờ liên quan tới những bí mật đó. Để khắc phục một phần tình trạng này, người thuê lao động bắt đầu đưa vào hợp đồng lao động các điều khoản đòi hỏi người làm thuê phải có nghĩa vụ giữ bí mật đối với các bí quyết về sản xuất và kinh doanh mà họ được tiếp xúc trong quá trình lao động, coi đó như một biện pháp hữu hiệu chống lại thái độ không trung thành của người làm công cũng như việc ăn cắp các thông tin bí mật trên. Nhà nước thông qua hệ thống pháp luật chống đối lại tình trạng này bằng cách tăng cường các biện pháp chế tài xử lý những những người vi phạm nghĩa vụ trên.

Cho đến ngày nay, ở hầu hết các nước trên thế giới bảo hộ bí mật kinh doanh đã tìm được vị trí xứng đáng trong hệ thống pháp luật bảo hộ các kết quả của hoạt động trí tuệ của con người. Tuy nhiên ở các nước phát triển và có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo hộ sở hữu trí tuệ nói chung và bí mật kinh doanh nói riêng việc giải quyết vấn đề này cũng tương đối khác nhau.

Ở một số nước, việc bảo hộ bí mật kinh doanh được tiến hành chủ yếu trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa người thuê lao động và người làm thuê hay giữa những bạn hàng với nhau. Trách nhiệm đối với việc tiết lộ các thông tin bí mật được xem xét trong khuôn khổ các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia giao kết hợp đồng. Ngoài ra, viên chức nhà nước (ví dụ: nhân viên thuế quan, cảnh sát,...) có nghĩa vụ không tiết lộ các bí mật mà họ được tiếp cận trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình thông

qua việc ký kết những giao ước đặc biệt. Hình thức này tồn tại ở Anh, một số nước thuộc địa cũ của Anh như Úc, Ấn Độ. Ví dụ: ở Úc không có luật riêng về bảo hộ bí mật kinh doanh, nhưng pháp luật Úc xem xét trách nhiệm dân sự và hình sự đối với những người có lỗi trong việc tiết lộ hoặc sử dụng trái phép thông tin bí mật [3, tr.59-64].

Ở một số nước khác thì ngoài phương thức bảo hộ bí mật kinh doanh thông qua việc điều chỉnh các quan hệ “người chủ - người làm thuê” và các quan hệ giữa các bạn hàng còn có các qui định liên quan đến bảo hộ đối tượng này nằm rải rác trong các văn bản pháp luật khác nhau như: pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh, về thông tin và bảo vệ thông tin, về hoạt động của các cơ quan xét xử, cơ quan thuế quan, cơ quan bảo hiểm, ... Thực tiễn này tồn tại ở một số nước như: Đức, Áo, Ý, Nga<sup>(\*)</sup>.

Tại một số nước việc bảo hộ bí mật kinh doanh được thực hiện trên cơ sở văn bản pháp luật riêng về loại đối tượng này kết hợp với một số ít các quy định nằm trong các văn bản pháp luật khác. Tại Mỹ vào năm 1979 đã cho ra đời Luật chung về bí mật thương mại (The Uniform Trade secrets Act). Việc bảo hộ bí mật thương mại được qui định cụ thể bởi hệ thống pháp luật của các bang, trên cơ sở phù hợp với Luật này. Pháp luật của Mỹ về bảo hộ bí mật kinh doanh được đánh giá cao và được coi là một trong những hệ thống hoàn hảo nhất trong lĩnh vực này [5, tr.8].

(\*) Xem điều 90 Luật thương mại Đức, Điều 9 Bộ luật về các vi phạm pháp luật hành chính Liên bang Nga, Điều 2105 Bộ luật dân sự Ý.

Ở một số nước khác cơ chế bảo hộ bí mật kinh doanh được bảo đảm bởi các qui định chung của luật lao động, luật dân sự và luật hình sự. Luật pháp một số nước như: Pháp, Phần Lan, Thụy Sĩ qui định việc bảo hộ bí mật kinh doanh theo những chiều hướng như sau: 1) trong khuôn khổ các quan hệ lao động người lao động có nghĩa vụ bảo mật những thông tin bí mật, không được phép cạnh tranh với chủ cũ sau khi đã thôi việc; 2) trách nhiệm dân sự đối với người phổ biến những thông tin bí mật được người khác giao phó hay còn gọi là sự “lạm dụng lòng tin”; 3) trách nhiệm hình sự đối với những nhân viên nhà nước và các quan chức trong các cơ quan kiểm tra đối với việc phổ biến các thông tin bí mật[1].

Cuối cùng, một phương thức bảo hộ bí mật kinh doanh khác là bảo hộ chủ yếu trên cơ sở các văn bản pháp quy cục bộ của từng đơn vị, cơ sở sản xuất và kinh doanh, thường được gọi là “Luật về qui tắc ứng xử của người làm công”. Phương thức này được áp dụng ở Nhật [1].

Có thể nhận thấy rằng trong thực tiễn bảo hộ bí mật kinh doanh ở các nước trên thế giới mặc tồn tại những khác biệt trong cách tiếp cận để giải quyết vấn đề, nhưng đều có chung những xu hướng nhất định sau đây: 1) không có luật riêng về bảo hộ bí mật kinh doanh (Mỹ có thể được coi là một trường hợp ngoại lệ. Do tính độc lập tương đối cao của các Bang trong lĩnh vực lập pháp, cần thiết phải có Luật chung về bí mật thương mại để bảo đảm tính thống nhất của việc điều chỉnh các quan hệ liên quan tới đối tượng này); 2) nâng cao trách

nhiệm của người làm công đối với việc bảo mật các thông tin là bí mật thương mại; 3) tăng cường trách nhiệm, kể cả trách nhiệm hình sự đối với các nhân viên nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan tới bí mật thương mại.

Ngoài ra các quan hệ liên quan tới bảo hộ bí mật kinh doanh còn được điều chỉnh trong khuôn khổ các điều ước quốc tế có liên quan. Từ năm 1900 trong Hội thảo về việc xem xét sửa đổi lại Công ước Pari về quyền sở hữu công nghiệp được tổ chức tại Brusxel (Bi) quyền chống cạnh tranh không lành mạnh đã được bổ sung vào phạm vi các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ theo Công ước này. Tại Điều 10bis qui định: các nước thành viên có trách nhiệm bảo đảm cho công dân của các nước thành viên khác sự bảo hộ có hiệu quả chống lại hành động cạnh tranh không lành mạnh, trong đó hành vi cạnh tranh không lành mạnh được hiểu là bất cứ hành động nào trái với tập quán trung thực trong công nghiệp và thương mại. Việc chiếm đoạt các thông tin bí mật về kỹ thuật hay bí quyết kinh doanh rõ ràng được coi là “trái với tập quán trung thực trong công nghiệp và thương mại” được nêu trên, do vậy có thể coi đây là điều khoản quốc tế đầu tiên qui định gián tiếp việc bảo hộ các thông tin được coi là bí mật kinh doanh.

Cho đến tận cuối thế kỷ XX vừa qua việc bảo vệ đối tượng kể trên đã được ghi nhận dưới hình thức các qui định về bảo hộ thông tin bí mật với tư cách là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ trong hiệp định đa phương về các khía cạnh thương mại của

quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS). Tại điều 39.1 Hiệp định này qui định “Để bảo đảm cho việc bảo hộ có hiệu quả chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh được qui định tại điều 10bis Công ước Pari (1967), các nước thành viên phải bảo hộ thông tin kín... và các tài liệu nộp cho Chính phủ hoặc các cơ quan của Chính phủ ...”. Tiếp đó tại điều khoản nêu trên có đưa ra một số qui định cụ thể về bảo hộ thông tin kín. Điều đáng lưu ý là thuật ngữ “thông tin kín” được sử dụng trong điều khoản này nhằm mục đích nhấn mạnh rằng việc bảo hộ cần phải đi xa hơn so với những quan niệm hẹp hòi đã tồn tại trong thế kỷ trước về loại đối tượng này, ví dụ như: bí mật sản xuất, danh sách bạn hàng v.v... Hiệp định TRIPS là hiệp định quốc tế đa phương lớn nhất về bảo hộ bí mật kinh doanh.

Bí mật kinh doanh cũng là một trong những nội dung liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ được đề cập đến trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ. Về cơ bản, các qui định có liên quan của Công ước Pari và Hiệp định TRIPS được coi là cơ sở cho các nghĩa vụ của hai nước trong việc bảo hộ đối tượng này.

## II. Đặc trưng của bí mật kinh doanh và các tiêu chí bảo hộ bí mật kinh doanh

### 1. Đặc trưng của bí mật kinh doanh với tư cách là đối tượng quyền sở hữu công nghiệp

Là một trong số những đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, bí mật kinh doanh có đầy đủ những đặc trưng của sở hữu trí tuệ: tính chất vô hình của đối tượng, là kết quả của hoạt động trí tuệ của con người. Bên cạnh đó, bí mật kinh doanh còn có một loạt những đặc trưng riêng của mình.

Cơ sở của việc bảo hộ bí mật kinh doanh chính là sự *độc quyền thực tế của một chủ thể xác định đối với một tập hợp kiến thức nhất định*[4, tr.51]. Những công cụ pháp lý có trong tay chủ sở hữu bí mật kinh doanh, mặc dù có thể cho phép chủ sở hữu đó có những khả năng nhất định chống lại hành vi xâm phạm của những người xung quanh, tuy nhiên những công cụ đó là kém hiệu quả so với những công cụ tương ứng của các chủ sở hữu các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khác. Do vậy, sự sống còn của các quyền năng của chủ sở hữu đối với bí mật kinh doanh phụ thuộc vào chính chủ sở hữu, vào sự toàn diện và hiệu quả của các biện pháp mà chủ sở hữu áp dụng nhằm bảo vệ độc quyền của mình đối với thông tin.

Đặc trưng tiếp theo là *tính chất tổng hợp cao* của của bí mật kinh doanh. Nếu như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ có thể là những kết quả hoàn toàn xác định của hoạt động sáng tạo, thì bí mật kinh doanh có thể là những tư liệu đa dạng liên quan tới sản xuất, thông tin công nghệ, quản lý, tài chính và những mặt hoạt động khác nhau trong lĩnh vực kinh doanh. Trong đó bí mật kinh doanh có thể là những giải pháp có khả năng được bảo hộ như là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nhưng vì một lý do nào đó mà chủ sở hữu không muốn công bố và đăng ký bảo hộ theo thủ tục của pháp luật về patent. Bên cạnh đó khả năng của người kinh doanh coi thông tin mà mình đang nắm giữ là bí mật kinh doanh cũng không phải là vô hạn. Bất cứ một Nhà nước nào



cũng có quyền thực hiện việc giám sát đối với hoạt động của các nhà kinh doanh, theo dõi việc trả thuế một cách đầy đủ và đúng thời hạn, đánh giá ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh đối với môi trường xung quanh, v. v. . Do đó pháp luật còn qui định một số dạng thông tin không thể được coi là bí mật kinh doanh như: giấy tờ thành lập pháp nhân, giấy phép đăng ký kinh doanh, tài liệu liên quan tới hoạt động tài chính kế toán theo luật định, thông tin về số lượng, thành phần, tiền lương và điều kiện lao động của công nhân, tư liệu về mức độ ô nhiễm môi trường, về việc tiêu thụ các sản phẩm độc hại,...

Một đặc trưng khác của bí mật kinh doanh giúp cho việc phân biệt chúng với một số loại đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ là *tính không hạn chế về thời hạn bảo hộ*. Quyền đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ khi độc quyền thực tế của chủ thể đối với thông tin còn tồn tại và thông tin đó đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bảo hộ do pháp luật qui định. Thực tế này làm cho việc lựa chọn phương thức bảo hộ đối tượng với tư cách là bí mật kinh doanh trở nên hấp dẫn hơn đối với nhà kinh doanh, đặc biệt là trong những trường hợp khi mà nguyên tắc bảo hộ có thời hạn không làm thoả mãn lợi ích kinh doanh của họ.

Cuối cùng, bí mật kinh doanh với tư cách là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ không đòi hỏi sự công nhận chính thức khả năng được bảo hộ, *không đòi hỏi việc đăng ký thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền*, không đòi hỏi việc thực hiện bất cứ một thủ tục mang tính chất hình

thức hay việc trả lệ phí. Điều này cũng có ý nghĩa đối với việc lựa chọn phương thức bảo hộ bí mật kinh doanh cho đối tượng là kết quả của hoạt động sáng tạo của con người.

## 2. Các tiêu chí bảo hộ bí mật kinh doanh

Cũng như đối với các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật về bảo hộ bí mật kinh doanh qui định một loạt những tiêu chí mà một thông tin cần phải đáp ứng để được bảo hộ với tư cách là bí mật kinh doanh.

Hiệp định TRIPS đưa ra những tiêu chuẩn tối thiểu cho việc bảo hộ bí mật kinh doanh như là việc bảo hộ các thông tin thuộc quyền kiểm soát hợp pháp của các cá nhân và pháp nhân nếu thông tin đó:

- Có tính chất bí mật với nghĩa là không được biết đến một cách rộng rãi hoặc dễ dàng tiếp cận được đối với những người thường quan hệ với thông tin đó, như một tổng thể hoặc dưới dạng cấu trúc chính xác và kết hợp các thành phần của nó;

- Có giá trị thương mại vì nó là bí mật;

- Đã được người có quyền kiểm soát hợp pháp thực hiện những biện pháp hợp lý theo hoàn cảnh thực tế để giữ bí mật thông tin đó ( Khoản 2 Điều 31 Hiệp định TRIPS)

Phân tích khái niệm trên cho thấy rằng để được bảo hộ với tư cách là bí mật kinh doanh thì thông tin phải đáp ứng các tiêu chí bảo hộ như sau:

*Thứ nhất, thông tin phải có tính chất bí mật* hay nói một cách khác không thể tiếp cận tự do với thông tin đó một cách hợp pháp. Nếu như bất cứ người thứ ba quan tâm nào cũng có thể nhận được thông tin

một cách hợp pháp, ví dụ bằng cách nghiên cứu những thông tin sẵn có, phân tích mẫu sản phẩm đang lưu hành trên thị trường, làm quen với những thông tin qua các phương tiện thông tin khác nhau... thì thông tin đó không thể được bảo hộ với tư cách là bí mật kinh doanh.

*Thứ hai, thông tin phải có giá trị thương mại.* Nói một cách khác việc khai thác giá trị của thông tin bởi người nắm giữ nó trong hiện tại hoặc trong tương lai sẽ tạo ra lợi thế hơn cho người đó so với những người khác không nắm giữ thông tin này. Trên cơ sở tiêu chí này một số những thông tin sau đây sẽ không được bảo hộ với tư cách là bí mật kinh doanh:

- Những thông tin không được quan tâm bởi những người xung quanh;

- Những thông tin mà những người xung quanh không thể sử dụng được để đạt được mục đích thương mại của mình; v.v...

Ngoài ra, những thông tin có giá trị thương mại hiện thực hoặc tiềm ẩn phải không những người khác biết đến. Trong đó, những người khác ở đây được hiểu là những người mà đối với họ những thông tin này (bí mật kinh doanh) mang lại lợi ích kinh doanh nhất định. Ví dụ: các nhà sản xuất cạnh tranh với nhà sản xuất có bí mật kinh doanh, người sử dụng sản phẩm, dịch vụ của họ,...

*Thứ ba, thông tin phải được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết.* Phạm vi của các biện pháp bảo mật này rất đa dạng và phong phú. Đó có thể là những biện pháp mang tính chất kỹ thuật, tổ chức, pháp lý nhằm mục đích ngăn chặn sự

tiếp cận không hợp pháp của những người khác với thông tin cần được bảo vệ. Ở đây không đòi hỏi chủ sở hữu thông tin phải áp dụng các biện pháp đặc biệt để bảo vệ thông tin. Điều quan trọng là từ những hành vi cụ thể chủ sở hữu phải thể hiện được ý muốn giữ gìn bí mật của thông tin mà mình nắm giữ. Điều kiện cần và đủ là chủ sở hữu có các biện pháp hạn chế sự tiếp cận đối với thông tin, trong trường hợp có sự tiếp cận (đối với người làm công chẳng hạn) thì chủ sở hữu phải cho họ hiểu rõ rằng không thể phổ biến thông tin đó mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu. Cần nhấn mạnh rằng tất cả những điều kiện bảo hộ đã nêu trên đều có ý nghĩa rất quan trọng, tuy nhiên tiêu chí cuối cùng này có ý nghĩa quyết định hơn cả. Nếu như người nắm giữ bí mật kinh doanh không quan tâm tới nghĩa vụ giữ gìn bí mật thông tin của những cá nhân cụ thể như người làm thuê hay bạn hàng thì khả năng bảo vệ lợi ích từ bí mật kinh doanh đó là rất thấp.

### III. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả của việc bảo hộ bí mật kinh doanh ở Việt Nam

Yêu cầu tổng quát đối với hoạt động sở hữu trí tuệ của Việt Nam khi bước vào thế kỷ XXI là phải thiết lập xong một hệ thống sở hữu trí tuệ đầy đủ (bảo hộ đối với mọi đối tượng, bảo hộ một cách đầy đủ và toàn diện về nội dung, phạm vi và thời hạn), có hiệu quả theo tiêu chuẩn quốc tế (các qui phạm pháp luật phải hợp lý, khả thi, mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải được pháp luật xử lý) - nhất là các tiêu chuẩn được xây dựng trong Hiệp định

TRIPS[2]. Việc mở rộng phạm vi các đối tượng được bảo hộ trong đó có bí mật kinh doanh không những đáp ứng được nhu cầu của tiến trình phát triển khoa học kỹ thuật và tri thức kinh doanh mà còn là một bước quan trọng trong chiến lược phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Tuy nhiên, với tính chất phức tạp của chế độ bảo hộ loại đối tượng đặc thù là bí mật kinh doanh cùng với thực tiễn áp dụng các qui định về vấn đề này còn quá ít ỏi, do đó pháp luật về bảo hộ bí mật kinh doanh của Việt Nam, có thể nói là đang trong giai đoạn hình thành và phát triển. Việc xây dựng hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung là phải dựa trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước phát triển. Mặt khác, để đáp ứng được nhu cầu hội nhập khu vực và thế giới đòi hỏi chúng ta phải có một môi trường pháp lý phù hợp, không quá cách biệt với thế giới. Trước mắt muốn gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì việc xây dựng hệ thống pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ cho phù hợp với những tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu được nêu trong Hiệp định TRIPS là một điều không thể thoái thác được.

Trên cơ sở đó, những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo hộ bí mật kinh doanh mà chúng tôi nêu ra ở đây chủ yếu dựa trên cơ sở nghiên cứu những qui định của TRIPS và tham khảo kinh nghiệm của một số nước phát triển và có kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Chúng tôi xin được đề cập tới một số vấn đề như sau:

*Xác định phạm vi đối tượng được bảo hộ.* Điều 6 Nghị định 54/CP về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật

kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đưa ra khái niệm bí mật kinh doanh như là thành quả đầu tư dưới dạng thông tin có đủ các điều kiện sau đây:

- Không phải là hiểu biết thông thường
- Có khả năng áp dụng trong kinh doanh và khi được sử dụng sẽ tạo cho người nắm giữ thông tin đó có lợi thế hơn so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng thông tin đó.

- Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để thông tin đó không bị tiết lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Các tiêu chí bảo hộ nêu trên nhìn chung là phù hợp với các tiêu chí của Hiệp định TRIPS mà chúng ta đã phân tích ở trên. Một vấn đề khác nảy sinh là việc xác định hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh. Phân tích qui định của Hiệp định TRIPS cho thấy có sự tồn tại của một số phương thức thu nhận thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người khác mà không bị coi là hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu thông tin đó. Bảo hộ bí mật kinh doanh không áp dụng đối với những thông tin nhận được do kết quả của quá trình:

- phát minh độc lập
- phân tích ngược
- tiếp nhận thông tin một cách ngay tình

Theo Khoản 2 Điều 18 Nghị định 54/CP: một trong những hành vi được coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh là việc “bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó”. Nội dung qui phạm này có

thể dẫn đến cách hiểu mâu thuẫn so với các qui định của Hiệp định TRIPS về vấn đề xác định hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh. Theo qui định này thì việc công bố, sử dụng những thông tin là kết quả của quá trình phát minh độc lập, quá trình phân tích ngược hay thông tin được thu đắc một cách ngay tình cũng có thể bị coi là hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu bí mật kinh doanh. Do đó, theo ý kiến chúng tôi nên bổ sung qui định về những hành vi không bị coi là vi phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, trong đó có các phương thức tiếp nhận thông tin được coi là hợp pháp đã nêu ở trên.

*Bảo hộ bí mật kinh doanh với hoạt động của các cơ quan Nhà nước.* Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp những thông tin về tính chất hoạt động của doanh nghiệp cũng như về hàng hoá, dịch vụ mà họ cung cấp. Đặc biệt là một số loại sản phẩm có liên quan chặt chẽ tới vấn đề an toàn của người sử dụng như thuốc men, hoá chất nông nghiệp, sản phẩm phục vụ ngành hàng không,... đều phải thông qua việc kiểm tra chất lượng của các cơ quan có thẩm quyền. Trong khi đó doanh nghiệp có thông tin là bí mật kinh doanh lại luôn có nhu cầu bảo vệ để những thông tin đó không bị rơi vào tay đối thủ cạnh tranh. Để giải quyết mâu thuẫn này, tại Khoản 3 Điều 39 Hiệp định TRIPS qui định rằng những thử nghiệm hoặc dữ liệu không được tiết lộ nếu được đệ trình như là một điều kiện để phê duyệt việc tiếp thị dược phẩm hoặc các sản phẩm hoá chất nông nghiệp có sử dụng những thành phần hoá

học mới phải được bảo hộ chống lại việc sử dụng thương mại không lành mạnh và trong trường hợp nhất định phải được bảo hộ chống việc tiết lộ. Những qui định này của Hiệp định TRIPS rõ ràng là có phạm vi rất hạn chế. Các cơ quan Nhà nước có thể yêu cầu những thông tin khác nhau liên quan đến sản phẩm nằm ngoài phạm vi các dược phẩm và sản phẩm hoá nông nêu trên. Pháp luật Việt Nam đã giải quyết vấn đề này ở một phạm vi rộng hơn: tất cả những hành vi tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người khác khi người này đệ trình theo thủ tục xin cấp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của các cơ quan hành chính, hoặc việc sử dụng những thông tin đó nhằm mục đích kinh doanh kể cả nhằm mục đích xin cấp giấy phép liên quan đến kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm, đều bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh (Khoản 4 Điều 18 Nghị định 54/CP). Có thể coi đây là một ưu điểm của hệ thống bảo hộ bí mật kinh doanh của Việt Nam. Tuy nhiên, việc nâng cao hiệu quả của hệ thống bảo hộ bí mật kinh doanh trong mối quan hệ với hoạt động kiểm tra, giám sát sản phẩm của các cơ quan nhà nước không chỉ dừng lại ở đó. Theo ý kiến chúng tôi, vấn đề nêu trên sẽ được giải quyết một cách toàn diện hơn theo những phương hướng sau:

Thứ nhất, cần xem xét cụ thể trách nhiệm của nhân viên các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi tiết lộ các thông tin là bí mật kinh doanh của người khác mà họ được tiếp cận trong quá trình thực thi công vụ của mình. Tại Khoản 2



Điều 2 Nghị định 12/CP ngày 06.03.1999 “Về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp” có qui định rằng: mọi tổ chức cá nhân có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các qui định về bảo hộ và quản lý Nhà nước về sở hữu công nghiệp chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự đều bị xử phạt theo Pháp lệnh về xử lý vi phạm hành chính và Nghị định nêu trên. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có qui định cụ thể nào liên quan đến việc xác định trách nhiệm của các nhân viên Nhà nước thuộc các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép liên quan đến kinh doanh hoặc giấy phép lưu hành sản phẩm đối với việc tiết lộ thông tin là bí mật kinh doanh của người xin cấp các loại giấy phép trên.

Thứ hai, cần hạn chế và qui định cụ thể phạm vi những thông tin mà các doanh nghiệp cần đệ trình trước các cơ quan Nhà nước và những người có thẩm quyền khi họ xin cấp giấy phép liên quan đến kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm. Nếu các cơ quan kể trên đưa ra những đòi hỏi vượt khỏi phạm vi cho phép thì người xin cấp giấy phép có thể từ chối việc cung cấp thông tin có liên quan tới bí mật kinh doanh của họ.

*Kết hợp giữa pháp luật bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh với một số lĩnh vực luật khác.* Như đã đề cập

ở trên, tại rất nhiều nước phát triển trên thế giới pháp luật về bảo hộ bí mật kinh doanh là tổng thể các qui phạm pháp luật của một số lĩnh vực luật khác nhau. Điều đó xuất phát chính từ đặc trưng của bí mật kinh doanh là sự độc quyền của chủ sở hữu đối với một số thông tin nhất định, trong đó nội dung, hình thức thể hiện cũng như phạm vi áp dụng của các thông tin đó rất đa dạng và phong phú. Do vậy, để bảo hộ một cách có hiệu quả loại đối tượng đặc thù mang tính tổng hợp cao như bí mật kinh doanh đòi hỏi sự kết hợp của nhiều ngành luật khác nhau. Thậm chí không nhất thiết phải ban hành một văn bản pháp luật riêng về việc bảo hộ loại đối tượng này. Điều quan trọng là sự kết hợp hài hoà, toàn diện giữa các ngành luật có liên quan. Như vậy đối với Việt Nam, song song với việc hoàn thiện các qui định về bảo hộ bí mật kinh doanh trong Nghị định 54/CP và các văn bản pháp luật có liên quan về bảo hộ sở hữu công nghiệp (về chuyển giao công nghệ, về xử lý vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp,...), vấn đề bảo hộ bí mật kinh doanh cần được đề cập và giải quyết trong khuôn khổ một số lĩnh vực khác như: luật về hợp đồng lao động, về cạnh tranh không lành mạnh, về hoạt động của cơ quan hải quan, phòng thuế, cơ quan xét xử và các cơ quan có thẩm quyền liên quan khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. B. B.Ratrcôvxki, *Pháp luật nước ngoài về bí mật kinh doanh*, *Tạp chí Luật học* (Liên bang Nga) số 3/1999, tr.104.
2. *Chiến lược phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp đến năm 2010*, Tài liệu của Cục sở hữu công nghiệp Bộ khoa học công nghệ môi trường.
3. Kôlômiex A., Bảo hộ thông tin là bí mật kinh doanh, (So sánh tổng quan pháp luật của Liên bang Nga và nước ngoài), *Tạp chí Pháp luật* (Liên bang Nga) số 2/1998, tr.59-64.
4. Megxo P. B., Xergeep A. P., *Sở hữu trí tuệ*, Matxcova, 2000, tr.88 (sách dịch từ tiếng Anh sang tiếng Nga).
5. Xôlôviev E., *Bí mật kinh doanh và bảo hộ bí mật kinh doanh*, Matxcova, 1997, tr.8.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS-LAW, T.XX, N<sub>o</sub>3, 2004

## SOME ISSUES OF THE PROTECTION OF TRADE SECRET AND THE COMPLETION OF TRADE SECRET PROTECTION LEGISLATION IN VIETNAM

**Dr. Nguyen Thi Que Anh**

*Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi*

The article presents studies of some theoretical issues of the protection of trade secret and the completion of trade secret protection legislation in Vietnam. Based on the scientific analyses, the author gives out the brief overview of law system on trade secret protection in the world, points out the characteristics of trade secret and criteria of its protection as a kind of IPR object, and at the same time, proposes solutions for completing the legislation and raising the efficiency of the protection of trade secret in Vietnam.